**Câu 1: hoàn cảnh ra đời và phân tích định nghĩa vật chất của lê nin.Ý nghĩa.**

**1/Những quan điểm khác nhau về vật chất:**

* **Quan điểm vc theo CN duy tâm:** vật chất là SP của ý thức.
* **Quan điểm vc theo CN duy vật:**

**Triết học phương đông:** triết học trung quốc và cổ đại có 2 trường phái:

* Thuyết âm dương và thuyết Ngũ hành (K-M-T-H-Thổ).
* Vật chất là tứ đại ( đất, nước, lửa, ko khí).

**Triết học phương tây:** đồng nhất vật chất với các vật cụ thể:

* Talet cho rằng vật chất là nước.
* Henclit – lửa.
* Anximen – không khí.
* Đỉnh cao quan điểm duy vật về vật chất là đemocrit coi vật chất là nguyên tử ( electron ).
* **Quan điểm vật chất theo CN duy vật siêu hình(TK 17-18):** vật chất là khối lượng, mà khối lượng là lượng vật chất chứa trong nó.

Những quan điểm CN duy vật trước Mac là đúng. Bởi vì họ lấy những cái có thật trong tự nhiên để giải thích những cái có thật trong tự nhiên. Tuy nhiên những quan điểm này còn nhiều hạn chế như:

1. Trình độ còn mang nặng tính trực, quan đồng nhất vật chất với vật thể.
2. Đồng nhất nguyên tử: cho rằng nguyên tử là nhỏ bé nhất, không bị phân chia và không bị thẩm thấu.
3. Đồng nhất vật chất với khối lượng: cho rằng khối lượng là bất biến.

**2/Hoàn cảnh ra đời, định nghĩa vật chất của Lê nin:**

Cuối TK 19 đầu TK 20 trong tự nhiên đặc biệt là trong lĩnh vực vật lý học, đã có những phát minh chỉ ra những đặc tính mới của nguyên tử:

* 1895 rơnghen phát hiên ra tia X, phản bác quan điểm VC-VT không bị thẩm thấu.
* 1896 beccơren phát hiện ra hiện tượng phóng xạ, phản bác quan điểm nguyên tử không thể phân chia.
* 1897 thomson phát hiện ra điện tử bác bỏ quan điểm nguyên tử là nhỏ bé nhất.
* Năm 1901, Kaufman đã phát hiện ra rằng trong quá trình vận động, khối lượng của điện tử thay đổi khi vận tốc của nó thay đổi phản bác quan điểm khối lượng là bất biến.

“Trước tình hình này CNDT tấn công CNDV và họ cho rằng nguyên tử biến mất nên vật chất tiêu tan, nền tảng CNDV sụp đổ”. Để bảo vệ CNDV trước sự tấn công của CNDT Lê – Nin đã chỉ dẫn không phải vật chất tiêu tan mà những hiểu biết không đầy đủ của con người về vật chất mới bị tiêu tan. Từ đó đưa ra định nghĩa về vật chất:

**Theo Lenin:** vc là phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người được cảm giác cho chúng ta chụp lại, chép lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác.

**3/Phân tích:**

**1/ vật chất là phạm trù triết học:** là vì nó là vô hại và vô tận không sinh ra và không mất đi, còn vật thể thì ngược lại vì vậy không được đồng nhất vật chất với vật thể.

**2/Thực tại khách quan:** là những cái tồn tại bên ngoài ý thức và không phụ thuộc vào ý thức con người. Gồm vô hình và hữu hình.

**3/ Thuôc tính khách quan:** là thuộc tính chung nhất để phân biệt cái gì là vật chất và cái gì không phải vật chất.

* Vật chất là cái có trước, ý thức có sau, vật chất quết định ý thức, vật chất đem lại được cảm giác cho chúng ta chép lại chụp lại phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác.

**Kết luận:** vật chất có 2 thuộc tính: tồn tại khách quan và con người có thể nhận biết được.

**4/Ý nghĩa Phương pháp luận:**

* Định nghĩa vật chất của Lenin đã giải quyết được vấn đề cơ bản của triết học trên lập trường CNDV biện chứng.
* Đinh nghĩa vật chất của Lenin cho phép xác định những dạng vật chất khác trong lĩnh vực xã hội.
* Mở đường cho khoa học phát triển.

**Câu 2:trình bày những quan điểm khác nhau về vận động và phân tích quan điểm về vận động của DVBC. Ý nghĩa.**

**1/Khái niệm:**

* **Quan điểm CNDT:** vận động là vận động của thế giới ý niệm tuyệt đối.
* **Quan điểm CNDV siêu hình**: vận động là sự di chuyển vị trí của vật thể trong không gian.
* **Vận động theo nghĩa chung nhất:** tức được hiểu là 1 phương thức tồn tại của vật chất, là thuộc tính cố hữu của vật chất, thì bao gồm tất cả mọi sự thay đổi về mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy.

**2/Phân tích:**

**Vận động là phương thức tồn tại của vật chất:**

* Nhờ có vận động mà vật chất mới tồn tại được.
* Nhờ có vận động mà vật chất mới biểu hiện được.

VD: trái đất tồn tại nhờ việc quay quanh mặt trời.

**Vận động là thuộc tính cố hữu của vật chất:**

* Không có dạng vật chất nào mà không vận động.
* Không vận động nào mà lại không phải vận động của vật chất.

**Các hình thức vận động:**

1. **Vận động XH:** Sự biến đổi trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, đời sống xã hôi.
2. **Vận động sinh học:** là sự trao đổi chất giữa cá thể sống và môi trường, biến đổi cấu trúc gen.
3. **Vận động Hóa học:** là sự biến đổi các chất vô cơ, hữu cơ trong quá trình hóa hợp và phân giải.
4. **Vận động vật lý:** vận động của các phân tử, các hạt cơ bản, vận động điện tử.
5. **Vận động cơ học:** sự di chuyển vị trí của các vật thể trong không gian.
* Sự phân chia các hình thức vận động dựa trên sư phát triển của kết cấu vật chất.

Các hình thức vận động cao xuất hiện trên cơ sở các hình thức vận động thấp, bao hàm trong nó tất cả các hình thức vận động tốt hơn.

Một sự vật có nhiều hình thức vận động nhưng bao giờ củng có 1 hình thức vận động đặc trưng.

**3/Mối quan hệ giữa Vận động và Đứng im:**

**a.Đứng im:**

1. Đứng im là trạng thái tồn tại của sự vật, hiện tượng mà trong đó sự biến đổi về lượng chứa dẫn đến sự biến đổi về chất.
2. Đứng im là trạng thái đặc biệt của vận động, đó là vận động trong thăng bằng.
3. Đứng im tương đối là đứng im chỉ xảy ra đối vơi 1 hình thức vận động chứ không phải với mọi hình thức vận động trong cùng một lúc.
4. Đứng im chỉ xảy ra trong 1 hoặc 1 số mối quan hệ chứ không phải mọi mối quan hệ.
5. Đứng im chỉ xảy ra trong một thời gian nhất định chứ không phải vĩnh viễn.

**b.Nguồn gốc của vận động:**

CNDT cho rằng vận động có ý niệm.

CNDV siêu hình cho rằng vận động có nguyên nhân từ bên ngoài.

CNDV biện chứng cho rằng vận động có nguyên nhân từ chính trong bản thân **TG** **vật chất** ( tự trong bản thân vật chất vận động ).

**3.Ý nghĩa:**

* Con người, XH muốn tồn tại và phát triển thì phải vận động, phát huy yếu tố nội lực trong quá trình phát triển.

**Câu 3/nguồn gốc và bản chất của Ý thức:**

**1/Nguồn gốc của ý thức:**

**a.Nguồn gốc tự nhiên:**Là sự phát triển từ thuộc tính vốn có của thế giới vật chất (thuộc tính phản ánh).

**Phản ánh:** là sự tái tạo những đặc điểm của 1 hệ thống vật chất này ở 1 hệ thống vật chất khác. Trong quá trình tác động qua lại giữa chúng.

Cùng với sự phát triển của TGVC các biểu thức củng phản ánh phát triển từ thấp đến cao.

1. **Phản ánh cơ – lý – hóa:** đăc trưng cho vật chất vô sinh thể hiện qua những biến đổi về cơ, lý, hóa. Là sự phản ánh thụ động, đơn giản chưa có sự chọn lọc.
2. **Tính kích thích**: là phản ứng của thực vật và động vật bậc thấp bằng cách thay đổi chiều hướng, thay đổi màu sắc, cấu trúc,,,, trước tác động của môi trường xung quanh để kích thích, thích nghi với hoàn cảnh sống 1 cách có định hướng, có chọn lọc.
3. **Tính cảm ứng:** là sự nhạy cảm của cơ thể động vật có hệ thần kinh đối với sự thay đổi môi trường, được thực hiện thông qua các phản xạ, không điều kiện.
4. **Phản ánh tâm lý động vật:** là sự phản ánh có tính bản năng của động vật có hệ thần kinh trung ương, do nhu cầu trực tiếp của sinh lý cơ thể và do quy luật sinh học chi phối được thực hiện trên sự điều khiển của hệ thần kinh thông qua cơ chế phản xạ có điều kiện.
5. **Phản ánh ý thức:** là hình thức phản ánh năng động, sáng tạo được thực hện qua quá trình hoạt động sinh lý thần kinh của bộ nảo người khi thế giới khách quan tác động lên các giác quan của con người.

**b.Nguồn gốc xã hội:** vai trò của lao động và ngôn ngữ.

* **Lao động:**
1. Là hoạt động đặc thù của con người, làm cho con người khác với tất cả các động vật khác.
2. Lao động của con người là hành động có mục đích – tác động vào thế giới vật chất khách quan làm biến đổi TG nhằm thoả mãn nhu cầu của con người.
3. Trong quá trình lao động, bộ não người phát triển và ngày càng hoàn thiện, làm cho khả năng tư duy trừu tượng của con người cùng ngày càng phát triển.
4. **Lao động sản xuất còn là cơ sở của sự hình thành và phát triển ngôn ngữ vì:** Trong lao động, con người tất yếu có những quan hệ với nhau và có nhu cầu cần trao đổi kinh nghiệm. Từ đó nảy sinh sự “cần thiết phải nói với nhau một cái gì đấy”. Vì vậy, ngôn ngữ ra đời và phát triển cùng với lao động..
* **Ngôn ngữ:**

Là hệ thống tín hiệu thứ hai, là cái “vỏ vật chất” của tư duy, là phương tiện để con người giao tiếp trong xã hội, phản ánh một cách khái quát sự vật, tổng kết kinh nghiêm thực tiễn và trao đổi chung giữa các thế hệ.

* Lao động và ngôn ngữ, đó chính là nguồn gốc xã hội quyết định sự hình thành và phát triển ý thức.

**2/Bản chất của ý thức:**

**a)Là sự phản ánh năng động sáng tạo thế giới khách quan qua bộ óc con người.**

* Tính chất năng động, sáng tạo của sự phản ánh ý thức được thể hiện:

Ở khả năng hoạt động tâm – sinh lý của con người trong việc định hướng tiếp nhận thông tin, chọn lọc thông tin, xử lý thông tin, lưu giữ thông tin và trên cơ sở những thông tin đã có nó có thể tạo ra những thông tin mới và phát hiện ý nghĩa của thông tin được tiếp nhận.

**b)Ý thức là một hiện tượng xã hội mang bản chất xã hội:**

Sự ra đời và tồn tại của ý thức gắn liền với hoạt động thực tiễn, chịu sự chi phối không chỉ của các quy luật tự nhiên, mà còn chịu sự chi phối của các quy luật xã hội; được quy định bởi nhu cầu giao tiếp xã hội và các điều kiện sinh hoạt hiện thực của đời sống xã hội. Với tính năng động, ý thức đã sáng tạo lại hiện thực theo nhu cầu của thực tiễn xã hội.

**3/ ý nghĩa:**

* Do ý thức chỉ là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan nên trong nhận thức và hoạt động thực tiễn phải xuất phát từ thực tế khách quan. Cần phải chống bệnh chủ quan.
* Do ý thức là sự phản ánh tự giác, sáng tạo hiện thực, nên cần chống tư tưởng thụ động và chủ nghĩa giáo điều xa rời thực tiễn.

**Câu 4: phân tích nội dung nguyên lý về mối liên hệ phổ biến. rút ra ý nghĩa phương pháp luận.**

**a/ khái niệm mối liên hệ - mối liên hệ phổ biến.**

Mối liên hệ là khái niệm dùng để chỉ sự quy định sự tác động và chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng, hay giữa các mặt, các yếu tố của mỗi sự vật, hiện tượng trong thế giới.

**b/Tích chất của các mối liên hệ:**

* **Tính khách quan:**

Mối liên hệ giữa các sự vật – hiện tượng là cái vốn có của nó do:

1. **Kết cấu của sự vật:** Bất kỳ hiên tượng sự vật nào củng có kết cấu nhất định, bao gồm nhiều yếu tố thành phần, các thành phần yếu tố đó phải liên hệ với nhau đó là mối liên hệ tất yếu.

**Ví dụ:** sinh viên phải có liên hệ với giảng đường, giảng viên… nhờ các mối liên hệ này ta nhận biết được ddoss là sinh viên chứ không phải nông dân hay kỉ sư… qua các quan hệ đó khẳng định được đó là sinh viên.

1. **Nhờ mối liên hệ sự vật khẳng định sự tồn tại của mình với tư cách nó là nó.**
* **Tính phổ biến:**Mối liên hệ có mặt tất cả các sự vật hiện tượng, có mặt tất cả các lĩnh vực của hiện thực.

Có nghĩa là tất cả các sự vật hiện tượng trong TG đều có liên hệ với nhau và ngay trong mỗi sự vật cũng có **mối liên hệ** giữa các bộ phận cấu thành. **Mối liên hệ** giữa các sự vật hiện tượng là phổ biến vì TG là một thể thống nhất trong đó mỗi sự vật hiện tượng là một hệ thống cấu trúc chặt chẽ vì thế mà chúng luôn có **mối liên hệ** hữu cơ với nhau hay nói cách khác mối liên hệ giữa các sự vật hiện tượng là phổ biến.

**Ví dụ:** trong tự nhiên cây cối liên hệ với môi trường (không khí, ánh sáng), liên hệ với con người (chăm sóc cây, lâm tặc).

* **Tính đa dạng phong phú:**Có nhiều mối liên hệ cụ thể khác nhau với những vai trò, vị trí khác nhau trong thế giới vật chất.
1. Có nghĩa là nó diễn ra đa dạng cả về hình thức trình độ, phạm vi tính chất…**Mối liên hệ** giữa các sự vật hiện tượng là đa dạng , phong phú bởi vì các sự vật hiện tượng đều có những **mối liên hệ** cụ thể khác nhau.
2. Mặt khác cùng một **mối liên hệ** nhất định của sự vật nhưng trong những điều kiện cụ thể khác nhau ở những giai đoạn phát triển khác nhau thì cũng có những tính chất và vai trò khác nhau.
3. Biểu hiện đa dạng phong phú của các **mối liên hệ** của các sự vật hiện tượng:Có mối liên hệ bên trong và bên ngoài sự vật **mối liên hệ** bản chất – hiện tượng, **mối liên hệ** trực tiếp và gián tiếp.

**c. Ý nghĩa PP Luận.**

**quan điểm toàn diện:**

* khi xem xét sự vật phải xem xét tất cả các mối liên hệ.
* khi đánh giá sự vật không được đánh giá phiến diện một chiều.

VD: để đánh giá một con người cần phải có một cái nhìn toàn diện thông qua các mối quan hệ trong xã hội.

**quan điểm lịch sử - cụ thể:**

* Đặt sự vật hiện tượng vào đúng không gian và thời gian mà nó tồn tại, tránh quan điểm chung chung.

**Câu 5: Định nghĩa khái niệm, phạm trù,phạm trù triết học. phân tich quan ddiemr của CNDV biện chứng về mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng. Ý nghĩa pp luận.**

**A.Định nghĩa:**

1. **Khái niệm:** là hình thức của tư duy trừu tượng, phản ánh những đặc tính chung, cơ bản, khác biệt của một lớp sự vật hiện tượng trong TGKQ.
2. **Phạm trù:** là những khái niệm rộng nhất, phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ chung cơ bản nhất của các sự vât – hiện tượng, thuộc trong một số lĩnh vực nhất định.
3. **Phạm trù triết học:** là những khái niệm duy nhất phản ánh những mặt, những thuộc tính của toàn bọ thế giới hiện thực.

**B.Cái riêng và cái chung:**

* **Cái riêng:** là phạm trù triết học dùng để chỉ 1 sự vật – hiện tượng, một quá trình riêng lẻ nhất định.
* **Cái chung:** là một phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tinh, những yếu tố lặp đi lặp lại ở nhiều sự vật hiện tượng riêng lẻ.

**Ví Dụ:** cây cối là gọi chung….và cây mận, cây me là những cái riêng.

* **Cái đơn nhất:** là một phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, những yếu tố chỉ có ở sự vật hiện tượng này và không có ở sự vật hiện tượng khác.

**Ví Dụ:** nói đến con người là nói đến cái chung, nhưng mỗi con người là mỗi cái riêng, và mỗi con người lại có tính cách riêng không lẫn với ai đó là cái đơn nhất.

**C.Quan hệ biện chứng giữa cái riêng – cái chung – cái đơn nhất.**

* **CN duy danh:** chỉ thừa nhận cái riêng.
* **CN duy thực:** chỉ thừa nhận cái chung.
* **CN duy vật biện chứng cho rằng:** cái chung và cái riêng đều tồn tại khách quan và co quan hệ biện chứng với nhau.**Trong đó:**
1. Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng mà biểu hiện sự tồn tại của mình. Cái chung là cái bộ phận nhưng sâu sắc, bản chất hơn cái riêng, vì nó có mặt ở mọi cái riêng.

**Ví dụ:** quá trình trao đổi chất giữa con người với môi trường là cái chung. Nhưng cái chung đó chỉ tồn tại thông qua các cá nhân A,B cụ thể tự trao đổi chất với môi trường.

1. Cái riêng chỉ sự tồn tại trong mối liên hệ với cái riêng khác, để dẫn đến cái chung.

**Ví dụ:** cá chép, cá ngừ là những loại cá riêng nhưng vẫn mang đặc điểm chung của loài cá (cái chung) là có mang, có vây, có đuôi, sống dưới nước.

1. Cái riêng là cái toàn bộ, phong phú hơn cái chung bởi vì ngoài những đặc điểm gia nhập vào cái chung ở cái riêng còn có cái đơn nhất.

**Ví dụ:** 2 loại cá: cá ngừ và cá chép là hai loại cá riêng biệt. Có đặc điểm chung của loài cá ( có mang, sống dưới nước) thì còn có những điểm khác biệt như: cá ngừ sống ở nước mặn, cá chép sống ở nước ngọt.

1. Cái đơn nhất và cái duy nhất có thể chuyển hóa cho nhau trong quá trình phát triển sự vật.
* Cái chung sang cái đơn nhất: thể hiện xu thế của sự phát triển.

**Ví dụ:** Xu hướng thời trang**:** một người phá cách thích mặc quần ống loe, sau được mọi người để ý mặc theo và và nó phổ biến hơn trở thành xu hướng thời trang mới.

* Cái đơn nhất sang cái chung:thể hiện xu thế của sự tăng giá.

**Ví dụ:** mọi người chuyển từ việc mặc quần ống loe sang quần ống ôm thì lúc đó xu thế quần ống ôm sẽ tăng lên.

**Ý nghĩa:**

* Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng nên để phát hiện ra cái chung còn xuất phát từ cái riêng.
* Cái chung biểu hiện thông qua những cái riêng nên vận dụng cái chung vào cái riêng cần chú ý tách cụ thể của từng cái riêng.
* Cái chung và cái đơn nhất có thể chuyển hóa cho nhau nên tạo điều kiện thuận lợi cho chúng diễn ra nếu xét thấy có lợi.

**Câu 6: định nghĩa khái niệm phạm trù cặp phạm trù, phạm trù triết học. Phân tích quan điểm của chủ nghĩa duy vật về mối quan hệ giữa nguyên nhân và kết quả. Rút ra ý nghĩa pp luận.**

**A.Định nghĩa:**

1. **Khái niệm:** là hình thức của tư duy trừu tượng, phản ánh những đặc tính chung, cơ bản, khác biệt của một lớp sự vật hiện tượng trong TGKQ.
2. **Phạm trù:** là những khái niệm rộng nhất, phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ chung cơ bản nhất của các sự vât – hiện tượng, thuộc trong một số lĩnh vực nhất định.
3. **Phạm trù triết học:** là những khái niệm duy nhất phản ánh những mặt, những thuộc tính của toàn bọ thế giới hiện thực.

**B.Nguyên nhân và kết quả:**

**Nguyên nhân:** là phạm trù triết học dùng để chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật – hiện tượng hoặc giữa các sự vật- hiện tượng với nhau từ đó gây ra những biến đổi nhất định.

**Kết quả:** là phạm trù triết học dùng để chỉ sự biến đổi xuất hiện do sự tác động giữa các mặt, các yếu tố trong một số sự vật - hiện tượng hoặc giữa các sự vật – hiện tượng.

**Mối quan hệ giữa nguyên nhân và kết quả:**

1. Nguyên nhân có trước và sinh ra kết quả.

**Ví Dụ:** nguyên nhân: mình không ăn dẫn đến kết quả: mình đói bụng.

1. Một nguyên nhân có thể sản sinh ra nhiều kết quả, các kết quả có thể thuận chiều hoặc ngược chiều.

**Ví Dụ:** thực hiện CNH-HĐH làm kinh tế đất nước phát triển đời sống được nâng cao (thuận chiều) và gây ô nhiễm môi trường ( ngược chiều).

1. Một kết quả có thể tạo ra bởi nhiều nguyên nhân, nếu những nguyên nhân cùng chiều thì kết quả sẽ cùng chiều, nếu những nguyên nhân ngược chiều thì sẽ suy giảm việc hình thành kết quả và có thể hạn chế tác dụng của nhau.

**Ví Dụ:** tai nạn giao thông được tạo ra bởi nguyên nhân là ý thức chấp hành giao thông của người dân kém, và củng có thể là do đường xá không đảm bảo yêu cầu. nhưng nếu đường xá đảm bảo yêu cầu thì sẽ hạn chế tai nạn giao thông.

1. Kết quả sau khi sinh ra bởi nguyên nhân sẽ tác động trở lại nguyên nhân.

**Ví Dụ:** nhà nước không đầu tư vốn cho giáo dục làm cho nền giáo dục ngày càng lạc hậu, gây ra hậu quả trình độ nhận thức của người dân kém dễ gây nên các tệ nạn xã hội làm ảnh hưởng ngược lại nền sự phát triển nhà nước.

1. **Nguyên nhân – kết quả** trao đổi vị trí cho nhau, có thể chuyển hóa cho nhau, còn 1 hiện tượng nào đấy được coi là **nguyên nhân hay kết quả** bao giờ củng ở trong một quan hệ xác định cụ thể.

**Ý nghĩa PP luận:**

1. Vì mọi sự vật hiện tượng tồn tại đều có nguyên nhân dẫn đêns cần tìm hiểu rỏ nguyên nhân.
2. Vì các nguyên nhân có vai trò và hướng tác động khác nhau dẫn đến nên phân loại nguyên nhân để có hướng tác động thích hợp.
3. Vì kết quả có tác động nguyên nhân dẫn đến nên tận dụng kết quả đạt được tạo điều kiện thúc đẩy nguyên nhân phát huy tác dụng.

**Câu 7: định nghĩa quy luật.. phân tích nội dung 1 trong 3 quy luật cơ bản của phép DVBC.. Ý nghĩa phương pháp luận.**

* **Định nghĩa:**

Quy luật là mói liên hệ khách quan, bản chất tất nhiên phổ biến và lặp lại giữa các mặt, các yếu tố, các thuộc tính bên trong mỗi sự vật hay giữa các sự vật hiện tượng với nhau.

* **Đặc trưng của quy luật:**

**Tính khách quan:**Con người không sáng tạo ra quy luật nhưng củng không hủy bỏ được huy luật, con người chỉ nhận thức và vận dụng quy luật.

**Ví dụ:** Trái đất quay quanh mặt trời và tự quay quanh trục của nó.

**Tính phổ biến:** Có cả ở trong tự nhiên, xã hội và tư duy.

**Tính ổn định tương đối:**Vì quy luật gắn liền với sự tồn tại của sự vật.

**Tính lặp đi lặp lại:** quy luật xã hội mang tất cả những đặc trưng của quy luật nhưng còn có những đặc trưng khác.

* **Quy luật xã hội:** mang tất cả những đặc trưng của quy luật nhưng còn có những đặc trưng khác.

**Tính khách quan:** phải thông qua hoạt động có ý thức của con người thì QLXH mới hình thành nhưng không phụ thuộc vào ý thức con người.

**Tính xu hướng:** QLXH là sự thắng lợi của xu hướng tiến bộ trước những xu hướng lạc hậu.

* **Quy luật lượng-chất:**

**Khái niệm:**

**Lượng:** là 1 phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật về các phương diện, số lượng các yếu tố cấu thành, quy mô của sự tồn tại, tốc độ, nhịp điệu của các quá trình vận động, phát triển của sự vật.

**Chất:** là 1 phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật- hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ của các thuộc tính cấu thành nó, phân biệt nó với cái khác.

**Mối quan hệ giữa chất và lượng:**

1. Bất kì sự vật hiện tượng nào củng là sự thống nhất giữa 2 mặt về chất và lượng.
2. Tính quy định về lượng sẽ không tồn tại nêu thiếu tính quy định về chất và người lại.
3. Khi sự vật đang tồn tại, chất và lượng thống nhất với nhau ở 1 độ nhất định.

**Khái niệm:** Độ là khoảng giới hạn mà trong đó sự biến đổi về lượng chưa dẫn đến sự biến đổi về chất.

1. Trong phạm vi mật độ nhất định, chất và lượng luôn tác động lẫn nhau làm cho sự vật biến đổi, sự biến đổi này theo cách thức tăng dần hoặc giảm dần đến 1 mức độ nhất định, sự vật sẽ thay đổi về chất, quá trình thay đổi về chất được gọi là bước nhảy.
2. Điểm nút là sự đánh dấu sự chuyển biến về chất, tuy nhiên là điểm nút không phải là sự chấm dứt quá trình vận động của sự vật, mà chỉ chấm dứt 1 sự tồn tại của sự vật. Ở sự vật mới lượng mới lại biến đổi đến điểm nút mới, lại xảy ra bước nhảy mới.
3. Cứ như vậy sự vận động biến đổi của sự vật diễn ra theo cách thức thay đổi dần dần về lượng đến điểm nút thực hiện bước nhảy về chất tăng thêm quy mô phat triển lượng mới.

**Quan hệ biện chứng giữa lượng và chất:**

* Sự tác động trở lại của chất đối với lượng.
* Chất mới ra đời tác động trở lại lượng mới, làm xuất hiện những yếu tố mới của lượng mới.

**Ý nghĩa PP Luận:**

* Phải quan tâm đến cả 2 mặt lượng và chất của sự vật – hiện tượng.
* Tránh 2 khuynh hướng:

**Tả khuynh:** nóng vội, chủ quan thay đổi về chất khi chưa tích lũy đầy đủ về lượng.

**Hữu khuynh:** tích lũy đầy đủ về lượng nhưng ko dám thực hiện bước thay đổi về chất.

**Câu 8: phân tích tư tưởng của lê – nin về con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý khách quan. Rút ra ý nghĩa phương pháp luận.**

* **Quan điểm của Le-Nin về con đường biện chứng chân lý:**

Lê nin khẳng định: “ từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng trở về thực tiễn đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, nhận thức hiện tại khách quan.

**Đặc điểm các giai đoạn của quá trình nhận thức:**

**1/ Nhận thức cảm tính (**trực quan sinh động): đây là giai đoạn đầu tiên của quá trình nhận thực, giai đoạn này phản ánh **sự vật – hiện tượng** , khi sự vật – hiện tượng tác động trực tiếp vào giác quan con người. Giai đoạn này chỉ phản ánh vẻ ngoài của sự vật –hiện tượng.

**Các hình thức của nhận thức cảm tính:**

* **Cảm giác:** là một hình thức của quá trình nhận thức, phản ánh thuộc tinh riêng lẻ của sự vật hiện tượng, khi sự vật hiện tượng tác động trực tiếp vào giác quan của con người.
* **Tri giác:** sẽ đem lại cho ta hình ảnh tương đối trọn vẹn của sự vật do tổng hợp các cảm giác của con người.

**Ví dụ:** ta nhìn thấy hoa hồng có màu đỏ, ngửi thì có mùi thơm, sờ cảm giác có gai.. tổng hợp những cảm giác đó ta có hình ảnh trọn vẹn về hoa hồng (tri giác).

* **Biểu tượng:** là hình thức phản ánh cao nhất, phức tạp nhất của giai đoạn nhận thức cảm tính, là sự nhớ lại tái hiện lại những hình ảnh được lưu giữ trong bộ nhớ con người.

**Ví dụ:** khi ta ăn chanh ta sẽ có cảm giác chua lúc đó sẽ hình thành tri giác là chanh có vị chua. Dù khi không có quả chanh trước mặt nhưng nhắc đến chanh thì ta vẫn biết đến vị chua của nó.

**2/nhận thức lý tính**: (tư duy trừu tượng)

**Đặc điểm:** phản ánh sự vật hiện tượng 1 cách gián tiếp, phản ánh bản chất bên trong của sự vật – hiện tượng.

**Các hình thức của nhận thức lý tính:**

* **Khái niệm:** là hình thức của tư duy trừu tượng phản ánh những đặc trưng chung khác biệt của một lớp sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan.
* **Phán đoán:** là sự liên kết các khái niệm để khẳng định hay phủ định một thuộc tính nào đó của sự vật.
* **Suy lý:** là sự liên kết các phán đoán lại với nhau để rút ra tri thức mới.

**Ví dụ:** mọi kim loại đều dẫn điện. Đồng là kim loại suy ra đồng củng dẫn điện.

**3/Mối quan hệ giữa nhận thức cảm tính và lý tính:**

Nhận thức cảm tính và lý tính là nấc thang hợp thành chương trình nhận thức, nó có mối quan hệ biện chứng với nhau, nhận thức cảm tính là cơ sở cho nhận thức lý tính, và nhận thức lý tính nó có tính khái quát cao giúp chúng ta được biết được bản chất bên trong của **sự vật – hiện tượng** và giúp cho nhận thức cảm tính có định hướng đúng và trở nên sâu sắc hơn.

Tuy nhiên để biết được tính đúng sai của sự vật hiện tượng chúng ta phải quay trở về với thực tiễn, để thực tiễn kiểm tra nhận thức đúng hay sai, quay trở về với thực tiễn để phục vụ cho thực tiễn, quay trở về với thực tiễn để bổ sung và hoàn thiện thực tiễn. Như vậy thực tiễn là điểm khởi đầu và là điểm kết thúc của quá trình nhận thức.

**4/ Ý nghĩa PP luận:**

* Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính có quan hệ biện chứng với nhau, cho nên trong nhận thức tuyệt đối không được bỏ quan giai đoạn nào.
* Nhận thức phải quay trở về với thực tiễn, và thực tiễn kiểm tra tính đúng sai của nhận thức.

**Câu 9: phân tích nội dung quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Giai thích quá trình vận dụng này vào nền kinh tế của nước ta thời kỳ mới.**

**1/Quy luật về sự phù hợp của QHSX với trình độ của LLSX:**

**Khái niệm:**

**a/LLSX** là sự kết hợp sức lao động của con người với tư liệu SX, trong quá trình SX ra của cải vật chất.

Kết cấu LLSX: người lao động, khoa học công nghệ, tư liệu sản xuất. Trong đó:

* Người lao động là yếu tố quan trọng nhất, quyết định các yếu tố còn lại, bởi vì chính người lao động tạo ra KHCN củng như tư liệu SX.
* Trong tư liệu SX: có đối tượng lao động và công cụ lao động, đối tượng lao động thì có 2 loại: có sẵn và chế tạo.

Công cụ lao động: là nhân tố quan trọng của lượng SX vì nó nhân lên sức mạnh của con người trong quá trình biến đổi tự nhiên.

**Ví Dụ:** Ngày xưa người nông dân sử dụng cái cày, con trâu, năng suất thấp..Nhưng ngày nay họ sử dụng máy móc hiện đại giúp tăng năng suất đáng kể.

**b/Quan hệ sản xuất:**  là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất và được thể trong ba phương diện:

Quan hệ đối với việc sở hữu tư liệu SX: gồm 3 hình thức: Công hữu về TLSX, Tư hữu về tư liệu SX, hỗn hợp.

Quan hệ với tổ chức quản lý sản xuất gồm: kinh nghiệm, Khoa học.

Quan hệ với phân phối sản phẩm lao động: bình quân công bằng.

**2/nội dung quy luật.**

1. LLSX quyết định sự hình thành và biến đổi của QHSX.
2. LLSX có trước rồi mới sinh ra QH xã hội: vì LLSX bao gồm người lao động, KHCN, TLSX, mà QHSX giữa người và người sẽ tạo ra QHXH.
3. LLSX như thế nào thì quan hệ SX như thế ấy.
4. LLSX là nội dung, QHSX là hình thức vì nội dung quyết định hình thức nên LLSX quyết định QHSX.

**Ví Dụ:** thời kỳ công xã nguyên thủy thì LLSX kém, KHCN chưa có, TLSX ngèo nàn, thì QHSX lúc này là công hữu về TLSX.

* **Biến đổi:**
* Trong phương thức SX thì LLSX là yếu tố luôn luôn biến đổi bởi vì người lao động luôn có xu hướng muốn giảm nhẹ sức lao động mà lại tăng năng suất.
* Do đó công cụ SX được cải tiến hằng ngày, còn quan hệ SX thì biến đổi chậm chạp vì nó thường được biến đổi qua các hình thức sở hữu, mà các hình thức sở hữu này lại do giai cấp thống trị quyết định. Cho nên nếu QHSX lạc hậu hơn LLSX nhưng vẫn phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị thì giai cấp thống trị vẫn tìm mọi cách để duy trì QHSX đó.
* Tuy nhiên sự biến đổi của LLSX đến một mức độ nhất định sẽ kéo theo sự biến đổi của QHSX, thay thế QHSX = QHSX mới tiến bộ hơn.
* **Sự tác động trở lại của QHSX đối với TLSX:**

Nếu QHSX phù hợp thì sẽ thúc đẩy LLSX phát triển, ngược lại QHSX không phù hợp thì sẽ kìm hãm sự phát triển của LLSX.

* Sự phù hợp ở đây có nghĩa là giải phóng được sức lao động cho xã hội, năng suất lao đọng tăng, tích lũy xã hội ngày càng nhiều, tình hình chính trị càng ổn định, người lao động say mê công việc,,, từ đó mở rộng được quy mô nền sản xuất, kích thích nền sản xuất phát triển củng như kết hợp được sức lao động và TLSX một cách tối ưu nhất.
* Sự không phù hợp ở đây là 1 bên lạc hậu bên kia thì tiến bộ quá.
* **Liên hệ vận dụng vào nước ta:**

**Giai đoạn 1975-1986:**

LLSX ở trình độ thấp, trình độ năng lực chuyên môn thấp, công cụ lao động thì thô sơ lạc hậu, tổ chức quản lý sản xuất lỏng lẻo, quy mô sản xuất nhỏ và phân tán, KHCN ở trình độ thấp.

* QHSX: vượt trước trình độ của LLSX.
* QH sở hữu: toàn dân và tập thể.
* QH tổ chức và điều hành SX: theo cơ chế mệnh lệnh hành chính.
* Phân phối SP: bao cấp.

**Dấu hiệu của sự phù hợp:**

Dấu hiệu chung: kết hợp được tối ưu sức LĐ với TLSX, mở rộng được quy mô nền SX, kích thích được SX phát triển.

Dấu hiệu cụ thể: giải phóng được SLĐ của toàn XH, năng suất LĐ tăng, tích lũy XH.

**Giai đoạn 1986 – nay:**

* LLSX từng bước phát triển, nâng cao được thể lực, trình độ năng lực chuyên môn người lao động, từng bước hiện đại hóa công cụ lao động, chuyển giao KHCN.
* Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần với cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng XHCN.
* Quản lý theo nguyên tắc tập tung dân chủ.

**Mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.**

Sự tác động của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng diễn ra theo 2 chiều:

* Nếu kiến trúc thượng tầng tác động ngược chiều với các quy luật kinh tế khách quan sẽ cản trở sự phát triển cơ sở hạ tầng.
* Nếu kiến trúc thượng tầng tác động phù hợp với quy luật kinh tế khách quan sẽ thúc đẩy sự phát triển của cơ sở hạ tầng.

**Câu 10/ phân tích nội dung học thuyết hình thái kinh tế - xã hội… nêu ý nghĩa của học thuyết đối với quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta hiện nay.**

**1/Khái niệm hình thái kinh tế XH:**

* Hình thái kinh tế xã hội là 1 phạm trù của chủ nghĩa -duy vật- lịch sử dùng để chỉ XH ở giai đoạn lịch sử nhất định, với một kiểu QHSX đặc trưng cho XH, phù hợp với một trình độ nhất định của LLSX và với kiến trúc thượng tầng được xây dựng dựa lên trên những QHSX ấy.

**2/kết cấu của hình thái KT-XH:**

Hình thái KTXH là hình thái quan trọng nhất của hình thái KTXH.

**QHSX:** quan hệ cơ bản quyết định các quan hệ khác.

**LLSX:** đóng vai trò là nền tảng vật chất kỹ thuật của hình thái KT-XH.

**Kiến trúc thượng tầng:** là nên tảng tinh thần của hình thái KT-XH vì nó là công cụ bảo vệ duy trì và phát triển cơ sở hạ tầng.

**Quan hệ khác:** quan hệ dân tộc, gia đình

**3/nội dung:**

**Sự Phát triển các hình thái KT-XH là quá trình lịch sử-tự nhiên:** Quá trình LSTN là quá trình tất yếu khách quan của LS XH, Sự phát triển các hình thái KT-XH là quá trình tất yếu khách quan bởi vì các yếu tố tạo thành hình thái KT-XH là khách quan.

* Hình thái KTXH là 1 hệ thống, trong đó các mặt không ngừng tác động lẫn nhau tạo thành các quy luật vận động, phát triển khách quan của XH.
* Đó là quy luật về sự phù hợp của QHXS với trình độ phát triển của LLSX, quy luật cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng và các quy luật XH khác. Chính sự tác động của các quy luật KQ đó mà các hình thái KT-XH vận động, phát triển từ thấp đến cao
* Nguồn gốc xâu xa sự vận động XH là sự phát triển của LLSX, chính sự phát triển của LLSX đã quyết định làm thay đổi QHSX **dẫn đến** thay đổi CSHT **dẫn đến** thay đổi kiến trúc thượng tầng do đó hình thái KTXH củ được thay thế bằng hình thái KTXH mới cao hơn.

**Ở hình thái KT-XH mới quy luật chung lại tiếp tục diễn ra:**

* Con đường phát triển của mỗi dân tộc bị chi phối bởi các quy luật chung và bị tác động bởi những điều kiện tự nhiên, chính trị, truyền thống, văn hóa nên có dân tộc lần lượt trải qua các hình thái KT-XH từ thấp đến cao, có dân tộc bỏ qua 1 hay 1 số hình thái KT-XH nào đó. Tuy nhiên việc bỏ qua củng diễn ra theo 1 quá trình LSTN chứ không phải theo ý muốn chủ quan.

**4/Giá trị Khoa Học của học thuyết KT-XH.**

Chỉ ra nguồn gốc, động lực phát triển của hình thái KT-XH chính là từ sản xuất vật chất, giải thích các hiện tượng XH phải xuất phát từ kinh tế - sản xuất.

Là cơ sở lý luận để xây dựng XH, XHCN ở việt nam hiện nay:

* Xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN với LLSX phát triển ở trình độ cao.
* Tiến hành CNH-HĐH nhằm xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật cho CNXH.
* Đổi mới hệ thống chính trị, nâng cao vai trò lãnh đạo của đảng, xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN.

**Câu 11/ phân tích mối qua hệ biện chứng giữa tồn tại XH và ý thức xã hội. rút ra ý nghĩa PP luận.**

**1/Khái niệm:**

**Tồn tại XH:** là toàn bộ những sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của XH bao gồm: Điều kiện tự nhiên, dân số, phương thức sản xuất.

**Ý thức XH:** là mặt tinh thần của đời sống XH bao gồm toàn bộ những quan điểm, tư tưởng cùng những tư tưởng, tình cảm, tâm trạng,, của những cộng đồng XH, nảy sinh từ tồn tại XH và phản ánh tồn tại XH, trong những giai đoạn phát triển nhất định của lịch sử.

**Lĩnh vực tinh thần xã hội có cấu trúc phức tạp gồm 2 mức độ:**

* Tâm lý xã hội là toàn bộ đời sống tình cảm, thói quen , tập quán của XH được hình thành trực tiế trong đời sống hằng ngày.
* Hệ tư tưởng xã hội bao gồm toàn bộ những tư tưởng, quan điểm của 1 giai cấp lực lương xã hội nhất định được hình thành tự giác cho các nhà tư tưởng các giai cấp nhất định khái quát.

**2/ Mối quan hệ giữa tồn tại XH và ý thức XH.**

**a/Tồn tại XH quyết định ý thức XH:** Tồn tại XH sinh ra ý thức XH, tồn tại XH như thế nào thì ý thức XH như thế ấy.

Mỗi khi tồn tại XH phát triển, nhất là phương thức SX thay đổi thì ý thức XH củng biến đổi theo, tuy nhiên các bộ phận của ý thức XH biến đổi khác nhau, có hình thái ý thức biến đổi nhanh, có hình thái ý thức biến đổi chậm.

**b/Tính độc lập tương đối của ý thức XH:** YTXH thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội . Do sức mạnh của thói quen, tập quán truyền thống, do những lực lượng xã hội, đảng phái, giai cấp lỗi thời tìm mọi cách duy trì ý thức cũ, chống lại ý thức xã hội mới tiến bộ hơn.

**Ví dụ:** ma chay, lấn chiếm lề đường.

**c/YTXH có thể vượt trước TTXH:** Trong những điều kiện nhất định những tư tưởng của con người đặc biệt là những tư tưởng KH tiên tiến có thể vượt trước sự phát triển của TTXH, có thể dự báo tương lai và chỉ đạo hoạt động con người.
**d/Tính kế thừa trong sự phát triển của ý thức xã hội:** Những quan điểm và lý luận của mỗi thời đại không xuất hiện trên mảnh đất trống không, mà được tạo nên trên cơ sở những tài liệu lý luận của các thời đại trước, tức là có quan hệ kế thừa với ý thức tư tưởng của thời đại trước.
**e/Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội trong sự phát triển của chúng:**
YTXH được thể hiện dưới nhiều hình thái cụ thể như chính trị, pháp quyền, đạo đức, triết học, nghệ thuật, tôn giáo, khoa học. Mỗi hình thái YTXH phản ánh một đối tượng nhất định, một phạm vi nhất định của TTXH, nhưng giữa chúng có mối quan hệ với nhau .
Sự liên hệ tác động đó làm cho mỗi hình thái ý thức có những tính chất và những mặt không thể giải thích được một cách trực tiếp bằng TTXH hay bằng các điều kiện vật chất.

**g/Sự tác động trở lại của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội :** Đây là một trong những biểu hiện quan trọng nhất của tính độc lập tương đối của YTXH, biểu hiện tập trung vai trò của YTXH đối với TTXH.

* Ý thức tiến bộ - cách mạng : Thúc đẩy xã hội phát triển
* Ý thức lạc hậu : ngăn cản sự phát triển của xã hội .

**Tóm lại :** YTXH phụ thuộc vào TTXH, nhưng nó có tính độc lập tương đối của nó. Vì vậy nếu chỉ thấy TTXH quyết định YTXH một cách máy móc, sẽ rơi vào chủ nghĩa duy vật tầm thường. Ngược lại, nếu tuyệt đối hóa vai trò của YTXH, không thấy vai trò của TTXH sẽ rơi vào chủ nghĩa duy tâm .

**3/Ý nghĩa phương pháp luận :**
1. Khi nghiên cưú các hiện tượng ý thức, không được dừng lại ở các hiện tượng ý thức mà phải đi sâu phát hiện những mâu thuẫn của đời sống xã hội là nảy sinh các hiện tượng ý thức ấy .
2. Muốn khắc phục các hiện tượng ý thức cũ – xây dựng ý thức mới phải chú ý tạo lập được hiện thực đời sống, nó là mảnh đất tốt nảy sinh, tồn tại phát triển các hiện tượng ý thức .
3. Coi trọng cuộc cách mạng văn hóa-tư tưởng, có tác động rất mạnh trở lại hiện thực cuộc sống. Có ý nghĩa đối với quá trình hình thành nền văn hóa mới con người mới .